

CÁC DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ VÀ CÁCH SỬ DỤNG

DẠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ & CÁCH SỬ DỤNG	GIẢI THÍCH	CÂU MẪU
「ます形」		
ます形 ませんか	Dùng để nói lời mời hoặc rủ rê người khác cùng mình thực hiện điều gì đó. Thường đi với từ 「いっしょに」 =cùng nhau	いっしょに お茶を飲みませんか。
ます形 ましょう	- Dùng để trả lời cho câu hỏi có động từ ở dạng 「ませんか」 để thể hiện sự đồng tình (đồng ý cùng đối phương làm điều gì đó) - Dùng để nói lên chủ trương, ý kiến, quyết định của người làm chủ tình huống, hoàn cảnh.	5時に会いましょう。 (会議を) 始めましょう。
ます形 たいです	Dùng để nói khi muốn thực hiện hành động nào đó. Dạng phủ định của nó là 「たくないです」	- 新しい家を買いたいです。 - ミルクを飲みたくないです。
ます形 「に」 行きます／帰ります／来ます	Dùng để nói đến mục đích của động từ 「いきます」 = đi, 「かえります」 = về, 「きます」 = đến.	- 映画を見に行きます。 - デパートでシャツを買いに行きました。
ます形 ましょうか	Dùng để gợi ý người nói sẽ thực hiện hành động nào đó và muốn biết ý kiến của đối phương về việc đó.	タクシーを呼びましょうか。
「て形」／Vて		
て形＋ください	Dùng để nói câu mệnh lệnh, nhờ cậy, khuyên ai đó làm hành động nào đó	- パスポートを見せてください。 - すみませんが、ボールペンを貸してください。 - どうぞたくさん食べてください。
て形＋います	- Diễn tả một hành động nào đó đang diễn ra tại thời điểm nói. - Nói về thói quen, công việc - Nói đến nơi ai đó đang sinh sống.	今、雨が降っています。 - わたしは、大学で勉強しています。 - わたしは、ホーチミンに住んでいます。
て形＋もいいです	Dùng khi muốn nói ai đó được phép hoặc có thể thực hiện hành động nào đó.	- ここでたばこを吸ってもいいですか。 - 教室で物を飲んでもいいです。
て形＋はいけません	Dùng khi muốn nói ai đó không được phép thực hiện hành động nào đó.	- 美術館で写真を撮ってはいけません。 - 店の前に車を止めてはいけません。

て形＋から、～	Khi muốn nói sau khi kết thúc hành động này thì sẽ thực hiện hành động khác. (Hành động thường có trong kế hoạch của mình)	- 仕事が終わってから、友達とレストランで食事します。 - 今の授業が終わってから、料理を作ります。 - 昼ごはんを食べてから、空港へ友達を迎えに行きます。
て形、て形、～	Dùng để liệt kê hành động xảy ra theo thứ tự thời gian.	朝、ジョギングをして、シャワーを浴びて、会社へ行きます。
て形、～	Mang ý nghĩa là nguyên nhân của sự việc.	今日は、友達と遊んで楽しかったです。
て形＋あげます	Thực hiện một hành động nào đó vì người khác/hướng về người khác (làm cho người khác) Lưu ý: không dùng để nói người khác làm gì đó cho mình.	ミラーさんにCDを貸してあげます。
て形＋もらいます	Nhận được hành động nào đó từ người khác. (Nhận được theo nguyện vọng, mong muốn)	- 私は父に時計を買ってもらいました。 - AさんはBさんにお金を貸してもらいました。
て形＋くれます	Dùng để nói ai đó thực hiện hành động nào đó vì mình (làm cho mình). Lưu ý: người nhận là ngôi 1 (tôi-người nói)	山田さんが車で送ってくれました。
「ない形」／Vない		
ない形＋ください	Dùng để nói câu mệnh lệnh, nhờ cậy, khuyên ai đó đừng/không làm hành động nào đó	- ここで写真を撮らないでください。 - 部屋でたばこを吸わないでください。
ない形→なければなりません	Dùng khi muốn nói phải thực hiện hành động nào đó theo quy tắc, quy định, lễ thường cần thiết phải làm.	- 空港でパスポートを見せなければなりません。 - 主人は月曜日から金曜日まで会社へ行かなければなりません。 - 明日の午後、レポートを出さなければなりません。
ない形→なくてもいいです	Khi muốn nói không nhất thiết/không cần phải thực hiện hành động nào đó cũng được.	- 靴を脱がなくてもいいです。 - 明日、ここに来なくてもいいです。 - 学生は 日曜日 学校へ行かなくてもいいです。
「辞書形」／Vる		
Vる＋ことができます	Dùng để nói về khả năng của ai đó có thể làm được điều gì đó. (không phải là khả năng tự nhiên của con người, mà là khả năng thực hiện được qua quá trình học tập và rèn luyện, hoặc là khả năng đặc biệt của ai đó)	- 私は漢字を書くことができます。 - 私は料理ができます。 - 母は歌を歌うことができます。
Vる＋ことです	Dùng khi muốn nói về sở thích của ai đó. (Vる＋こと＝N)	- 私の趣味は、日本語の本を読むことです。 - 子供の趣味は、マンガ／アニメです。

Vる+まえに	Dùng khi muốn nói trước hành động Vる được đề cập trong câu, có một hành động khác được thực hiện. (N +のまえに)、(N thời gian+まえに)	● 毎晩、寝る前に歯を磨かなければなりません。 ● 授業の前に、教材を用意しなければなりません。 ● 10年前に日本に住んだことがあります。
Vる+と	Dùng khi muốn thể hiện ý nghĩa rằng một khi hành động Vる được đề cập trong câu xảy ra, thì sẽ dẫn đến một kết quả, một hiện tượng hay một sự việc nào đó xảy ra như một sự hiển nhiên. (Thường dùng trong câu hướng dẫn cách sử dụng đồ vật hay chỉ đường)	● 右へ曲がると、郵便局があります。 ● このボタンを回すと、水が出ます。 ● 確認ボタンを押すと、お金が出ます。
「た形」／Vた		
Vた+ことがあります	Dùng để nói về trải nghiệm thực tế của một người nào đó. (mang nghĩa: đã từng, đã bao giờ)	● 私は日本に住んだことがあります。 ● 私は飛行機に乗ったことがあります。
Vたり、Vたり、～します	Dùng khi muốn diễn đạt nhiều hành động được thực hiện nhưng không tiện/không thể nêu ra hết nên chỉ nêu 2 hành động tiêu biểu xem như là đại diện cho những hành động khác còn lại. (mang ý nghĩa: làm những việc nào là...nào là..., như là...như là...)	● 休みの日は、買い物に行ったり、料理を作ったり、します。 ● 母は毎日、掃除したり、選択したり、しています。
Vた+あとで	Sau khi hành động đứng trước あとで kết thúc thì có một hành động khác được thực hiện. Hành động sau có mối tương quan với hành động trước.	● ご飯を食べたあとで、歯を磨きます。 ● 説明を聞いたあとで、質問します。 ● スポーツをしたあとで、シャワーを浴びます。
Vた+ばかり	Dùng để diễn đạt ý nghĩa rằng đối với người nói thì điều đó chỉ vừa mới xảy ra. (việc "vừa mới" này là do cảm nhận của người nói, Không liên quan đến thời gian bao lâu)	● 先月、会社に入ったばかりです。 ● 日本に来たばかりです。 ● 昼ごはんを食べたばかりです。
SIは、N+が+ (あります／わかります／「上手／下手／好き／嫌い」です)		● 私は日本語がわかります。 ● 子供は、サッカーが嫌いです。
SIは Nが Aです。		● ミラさんはせが高いです。 ● シュミットさんは目が青いです。 ● カリナさんは髪が長いです。

Nを知っています	Dùng khi muốn nói biết cái gì đó. Động từ nguyên mẫu là 「しります」。Khi ở dạng phủ định không phải là 「しっていません」 mà phải là 「しりません」。	Q: 山田さんの電話番号を知っていますか。 A1: はい、知っています。 A2: いいえ、しりません。
Aさんは／が「わたし」に Nをくれます	Dùng khi muốn nói ai đó cho mình cái gì. (Người cho là ngôi 3, người nhận là ngôi 1)	友達はわたしにプレゼントをくれました。
Aさんは Bさんに／から Nをもらいます	Dùng khi muốn nói ai đó nhận gì đó từ ai = được cho/tặng. A là người nhận, B là người cho.	- わたしは、部長に日本語の本をもらいました。 - Aさんは社長から辞書をもらいました。 「わたしの」誕生日に父に時計をもらいました。
SはBさんに Nをあげます。	Dùng khi muốn nói người nào đó cho/tặng người khác cái gì. (Không dùng để nói ai đó cho/tặng mình = người nhận không phải là ngôi 1)	- AさんはBさんに靴をあげます。 - わたしは、マリアさんに辞書をあげました。 - 母は、弟の誕生日に弟に靴をあげました。
AはBより Aです。	Câu so sánh hơn/kém. A so với B thì.....	- 中国は日本より大きいです。 - AさんはBさんより日本語が上手です。 - 母は私より料理が上手です。
Nで Sは、一番Aです。	Trong phạm vi so sánh N nào đó, thì A lànhất.	- クラスで Aさんは、一番背が高いです。 - 日本の山で富士山が一番綺麗な山です。 - 日本料理で、天ぷらが一番好きです。
どうですか	từ hỏi như thế nào	Q: 日本語はどうですか。 A: 難しいですが、面白いです。
どんなNですか	từ hỏi dùng để hỏi về tính chất của một danh từ nào đó (như thế nào)	Q: なら は どんな街ですか。 A: 静かなまちです。
どのくらい (かかりますか)	từ hỏi mất khoảng bao lâu	- お国から日本まで 飛行機でどのくらいかかりますか。 - うちから学校まで どのくらいかかりますか。
どうして	từ hỏi tại sao	- どうして会社をやめましたか。 - どうして学校を休みましたか。
どうやって	từ hỏi bằng cách nào (để thực hiện được điều gì đó) = bạn làm điều đó như thế nào	- このコピー機は、どうやって使いますか。 - ホーチミンからハノイまでどうやって行きますか。
どれ	Từ hỏi cái nào (dùng để hỏi 1 đồ vật trong nhiều đồ vật cùng chủng loại)	Q: Aさんの傘はどれですか。 A: その黒い傘です。
AとBのあいだ	ở giữa A và B	本屋と床屋の間に花屋があります。
Aですか、Bですか。	Là A hay là B	これはボールペンですか、シャープペンシルですか。
AやB (など)	những thứ như là A hay là B. Trong đó A, B là danh từ tiêu biểu được đưa ra làm đại diện, chứ không có nghĩa chỉ có A và B. など có thể dùng hoặc không đều được.	かばんに手帳や資料 (など) 「が」あります。
AとBとどちら が～	Giữa A và B thì cái nào.... (câu hỏi dùng để hỏi khi muốn biết đối phương chọn A hay là B. A và B phải là 2 đối tượng có thể mang ra so sánh với nhau được.)	Q: 肉と野菜とどちらが好きですか。 A1: 肉のほうが好きです。 A2: どちらも好きです。

どちらですか？	● Dừng để hỏi nhà (nơi ở) ● Dừng để hỏi công ty (nơi làm việc) ● Dừng để hỏi quốc gia/đất nước	● お宅／うちは どちらですか？→ Binh Thanhです。 ● 会社は、どちらですか？→ABCです。 ● お国はどちらですか。→ベトナムです。
「これから」	Khi muốn thể hiện hành động nào đó sẽ được thực hiện ngay sau khi nói.	● これから、昼ご飯を食べます。 ● これから、空港へ行きます。
「それから」	Là từ nối với câu trước, đứng đầu câu. Dừng khi muốn nói sau hành động được đề cập trong câu trước kết thúc thì hành động được thực hiện tiếp theo là gì. Mang ý nghĩa "sau đó"	● 授業が終わりました。それから、テレビをみました。 ● 日本語を勉強しました。それから、映画を見ました。 ● 資料をコピーしてください。それから、私の部屋にもって来てください。
「ですから」	「Chính vì vậy」 「Thế nên」 「Cho nên」 là từ đứng đầu câu, dùng để nối với ý của câu trước. Câu trước là nguyên nhân dẫn đến hành động sự việc của câu sau.	● 今日は妻の誕生日です。ですから、早く帰りたいです。 ● 明日の朝、会議があります。ですから、今日中に資料をコピーしなければなりません。
「そして」	「Và」 là từ đứng đầu câu, nối giữa 2 câu. Ý của câu sau là điểm cộng thêm cho ý câu trước.	● 日本の新幹線は綺麗です。そして、早いです。 ● ベトナム料理は美味しいです。そして、安いです。
「なかなか」	Đi với động từ ở dạng phủ định để nói ý hầu như là không thể hoặc không có khả năng đó. Điều cần đạt đến là rất khó)	● 日本ではなかなか馬を見ることができません。 ● 6か月も日本語を勉強しました。でも、なかなか日本語が上手になりません。
「ぜひ」	「nhất định」 「chắc chắn」 Không dùng ở dạng phủ định. Khi muốn điều gì đó nhất định sẽ xảy ra theo nguyện vọng của người nói	● ぜひ来てください。 ● 日本料理が好きです。ぜひ食べたいです。 ● ぜひ日本へ旅行に行きたいです。
「あまり」	Dùng trong câu phủ định để nói lên sự phủ định nhẹ nhàng. Ý nghĩa: Không....lắm.	● この辞書は、あまり よくないです。 ● この漢字は、あまり わかりません。 ● 東京は今 寒いですか。→いいえ、あまり 寒くないです。 ● 昨日の映画はあまり 面白くなかったです。 ● この部屋は、あまり 綺麗じゃありません。
「ぜんぜん」	Dùng trong câu phủ định để nói lên sự phủ định hoàn toàn. Ý nghĩa: hoàn toàn không...	● 韓国語は 全然わかりません。 ● 甘いものは、全然食べたくないです。 ● 私は、ぜんぜん 結婚したくないです。
「だんだん」	Thường đi với động từ 「なります」 để nói lên sự thay đổi trước sau của một vấn đề hay sự việc nào đó. Ý nghĩa:dần dần, trở nên, dần trở nên...	● これから、だんだん暑くなりますね。 ● 雨は、だんだん大きくなりますね。
「ゆっくり」	「thong thả」 「từ từ」 「chậm chậm」 diễn tả sự không gấp rút, trạng thái thong dong, thanh thản	● 今日は ゆっくり 休んでください。 ● すみません、ゆっくり 話してください。 ● 時間がありますから、ゆっくり食べてください。
「もう少し」	「một chút nữa」	● もう少し食べてください。 ● もう少し小さいのはありませんか。

「だいたい」	「đại khái」「hầu như」「hầu hết」	• テレサちゃんは、だいたい ひらがなが わかります。 • 英語は だいたいわかりますよ。 • 宿題は、だいたい終わりました。
「すこし」	「một chút」 từ chỉ số lượng tương đương với nghĩa "một ít". Nói về số lượng, chất lượng.	• 私は、中国語が少しわかります。 • 辛い物は、すこしだけ食べます。
「ちょっと」	「một chút」 từ chỉ thời gian ngắn tương đương với nghĩa "chốc lát". Nói về thời gian.	• ちょっと休みましょう。 • ちょっとまってください。 • ちょっと郵便局まで。
「ずっと」	「suốt」「hơn hẳn」	• 子供は、昼からずっと寝ました。 • 東京は、ニューヨークよりずっと人が多いです。
「たくさん」	「nhiều」 về số lượng	• 仕事がたくさんあります。 • お金がたくさんあります。
「あとで」	「lát nữa」「chút nữa」	• また あとで きます。 • レポートは、あとで書きます。 • その話は、あとで 話してください。
「別々に」	「riêng biệt」	すみません、別々にしてください。
「全部で」	「tổng cộng là」	80円の切手を5枚とはがきを2枚を買いました。全部で500円を払いました。
「はじめて」	「lần đầu tiên」「lần đầu」	• 昨日、はじめて 寿司を食べました。
「意向形」／Vよう		
Vよう＋と思っています。	Dùng để nói lên sự suy tính về dự định, mong muốn của ai đó trong tương lai. (thể hiện ý chí của người nói) Nói lên kế hoạch, định hướng lâu dài mà người nói đang nghĩ đến tại thời điểm nói.	• 将来、自分の会社を作ろうと思っています。 • 来月から日本語を勉強しようと思っています。 • 日本で仕事を見つけようと思っています。
Vる／Vない＋ つもりです	Dùng để nói ý định thực hiện (Vる) hoặc không thực hiện (Vない) điều gì đó. (Lưu ý: là ý định chưa có lịch trình thực hiện cụ thể)	• 来年、新しい家を買うつもりです。 • 今年は、旅行しないつもりです。
Vる／Vない＋ ように	Diễn đạt mục đích của hành động nào đó. (Mang nghĩa: sao cho, để cho)	• 次のバスに間に合うように、急いでください。 • 電話番号を忘れないように、メモしておきます。
Vる／Vない＋ ように しています	Khi muốn thể hiện sự cố gắng/ý thức về một việc làm đúng, việc cần làm, nên làm. (Mang nghĩa: cố gắng sao cho có thể, cố gắng để, cố gắng...)	• 時間に遅れないようにしてください。 • 毎日、漢字を5つ書くようにしています。 • 仕事が忙しくても、子供と遊ぶようにしています。
可能形／他動詞の辞書形 ＋ ようになりました	Khi muốn nói về một khả năng nào đó đã thay đổi tốt hơn so với trước đó. (ý nghĩa: đã có thể...)	• 日本語の新聞を読めるようになりました。 • 漢字を書けるようになりました。 • 日本語が話せるようになりました。

可能形／他動詞のない形 →なくなりました	Vì lý do nào đó mà trở nên không còn có thể thực hiện được điều gì đó so với trước đó. ý nghĩa: đã không thể...được nữa	● あした、子供と遊びに行けなくなりました。 ● 来週の結婚式に出席できなくなりました。 ● 小さい字が読めなくなりました。
Vる＋ ところです	Khi muốn diễn đạt ý vừa đúng lúc hành động đó sắp diễn ra. (sắp diễn ra)	今から、試合が始まるところです。
Vている＋ ところです	Khi muốn diễn đạt ý vừa đúng lúc hành động đó đang được diễn ra. (đang diễn ra)	今、原因を調べているところです。
Vた＋ ところです	Khi muốn diễn đạt ý vừa đúng lúc hành động đó vừa diễn ra. (vừa mới diễn ra)	たった今 バスが出たところです。
Vた／Vない＋ ほうがいいです。	Dùng để nói lời khuyên ai đó nên hoặc không nên làm gì đó	● 毎日、運動したほうが いいです。 ● 今日は、お風呂に 入らない ほうがいいです。
普通形		
動詞：Vる、Vない、Vた、Vなかった		
名詞／な形容詞：だ、じゃない、だった、じゃなかった		
い形容詞：bỏ です		
普通形＋とおもいます	Tôi nghĩ rằng (là)... dùng để nói lên suy nghĩ của ai đó	● 家族が一番大切だと思います。 ● 明日、雨が降ると思います。 ● 先生はもう帰ったと思います。 ● 日本は物価が高いと思います。 ● 富士山は有名だと思います。
普通形＋といいます	nói rằng (là)... dùng để tường thuật lại lời nói của người khác.	● 兄は10時まで 帰ると言いました。 ● 社長は、来週 日本へ帰らないと言いました。 ● 首相は、経済の問題は難しいと言いました。 ● 子供は今日学校が休みだと言いました。
普通形＋でしょう	Lưu ý: với danh từ thì bỏ 「だ」 Sử dụng khi người nói muốn đối phương xác nhận lại thông tin mình được biết. 「....đúng không？」	● 明日のパーティーに来るでしょう？ ● 来週の月曜日、学校で日本語の試験があるでしょう？ ● 日本料理は、美味しいでしょう？ ● 彼はベトナム人でしょう？
普通形＋N	Là một cụm từ bổ nghĩa, giải thích cho danh từ	● これは私が作ったケーキです。 ● 母が買ってくれた時計が素敵です。 ● 友達にもらった手帳をなくしました。 ● Aさんが住んでいる家は、綺麗です。
普通形＋とき	Ý nghĩa: khi.... Lưu ý: tính từ な giữ な、danh từ thêm の	● 雨の時、タクシーに乗ります。 ● 暇なとき、マンガを読みます。 ● テレビを見るとき、眼鏡を書きます。 ● 眠いとき、コーヒーを飲みます。
普通形過去＋ら	Dùng trong câu giả định: nếu như....thì....	● ハソコンがあつたら、便利です。 ● いい天気だったら、出かけます。 ● お金がたくさんあつたら、車を買いたいです。 ● 安かったら、買いましょう。

動詞 →Vて＋も い形容詞 →くても な形容詞／名詞→でも	Cho dùđi nữa, thì cũng....	- 辞書を見ても、意味が分かりません。 - パソコンが安くても、買いたくないです。 - 野菜が嫌いでも、食べなければなりません。 - 彼は日曜日でも働きます。
--	--	--